

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng		
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.277.144
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.100.000
1	Thu NSDP hưởng 100%	7.048.670
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.051.330
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.802.072
-	Thu bổ sung cân đối	8.041.860
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.760.212
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	20.277.144
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.277.144
1	Chi đầu tư phát triển	4.615.719
2	Chi thường xuyên	13.417.558
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
5	Dự phòng ngân sách	354.742
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	347.385
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	206.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	236.800
1	Vay để bù đắp bội chi	206.400
2	Vay để trả nợ gốc	30.400

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	17.068.274
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.159.695
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.802.072
-	Thu bổ sung cân đối	8.041.860
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.760.212
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	550.000
II	Chi ngân sách	17.068.274
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.052.056
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	7.694.183
-	Chi bổ sung cân đối	7.434.183
-	Chi bổ sung có mục tiêu	260.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	206.400
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	10.225.088
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.530.905
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.694.183
-	Thu bổ sung cân đối	7.434.183
-	Thu bổ sung có mục tiêu	260.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	10.225.088
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	8.191.012
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	2.034.076
-	Chi bổ sung cân đối	2.034.076
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU	THU
		NSNN	NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.500.000	7.690.600
I	Thu nội địa	8.100.000	7.690.600
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.075.370	1.075.370
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	104.630	104.630
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.950.000	1.950.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.181.000	1.181.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	355.000	355.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	660.000	396.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	396.000	396.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	264.000	
7	Lệ phí trước bạ	360.000	360.000
8	Thu phí, lệ phí	150.000	85.000
-	Phí và lệ phí trung ương	65.000	
-	Phí và lệ phí địa phương	85.000	85.000
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.170	17.170
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	71.500	71.500
12	Thu tiền sử dụng đất	1.900.000	1.900.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	41.330	35.330
16	Thu khác ngân sách	200.000	125.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9.500	9.500
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.300	1.300
II	Thu từ đầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	9.400.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	8.926.000	
2	Thuế xuất khẩu	10.000	
3	Thuế nhập khẩu	380.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	82.000	
6	Thu khác	2.000	
IV	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.277.144	10.052.056	10.225.088
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.277.144	10.052.056	10.225.088
I	Chi đầu tư phát triển	4.615.719	3.079.079	1.536.640
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.223.481	2.223.481	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.000	9.000	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.900.000	363.360	1.536.640
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	22.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	470.238	470.238	
II	Chi thường xuyên	13.417.558	5.129.480	8.288.078
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.962.007	1.239.884	3.722.123
2	Chi khoa học và công nghệ	53.620	53.620	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400	30.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	
V	Dự phòng ngân sách	354.742	214.372	140.370
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	347.385	347.385	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

		Đơn vị: Triệu đồng
STT		DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	20.277.144
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	7.694.183
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	18.767.144
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	4.615.719
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	250.846
1.4	Chi văn hóa thông tin	31.451
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	460.750
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	2.309.840
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.392
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	13.417.558
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.962.007
2	Chi khoa học và công nghệ	53.620
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.314.926
4	Chi văn hóa thông tin	46.760
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.852
6	Chi thể dục thể thao	230.239
7	Chi bảo vệ môi trường	190.518
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.242.380
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.496.255
10	Chi bảo đảm xã hội	715.071
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
V	Dự phòng ngân sách	354.742
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	347.385
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC											
	Đơn vị QLNN cấp I	1.200.436		1.200.436								
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	613.711		613.711								
2	Sở Tài chính	19.068		19.068								
3	Hội đồng thẩm định giá NN	1.800		1.800								
4	Sở Xây dựng	9.039		9.039								
5	Thanh tra tỉnh	11.999		11.999								
6	Sở Tư pháp	10.764		10.764								
7	Sở Nội vụ	8.764		8.764								
8	Sở Thông tin và Truyền Thông	14.979		14.979								
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.638		11.638								
10	Sở Y tế	84.479		84.479								
11	VP Đoàn DBQH, HĐND, UBND tỉnh	35.599		35.599								
12	Văn phòng UBND tỉnh	37.342		37.342								
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	28.785		28.785								
14	Sở Khoa học CN	40.975		40.975								
15	Sở Văn hoá, Thể thao và DL	50.296		50.296								
16	Sở Lao động - TB&XH	79.069		79.069								
17	Sở Công Thương	16.984		16.984								
18	Sở Giao thông vận tải	17.741		17.741								
19	Văn phòng Ban ATGT	2.555		2.555								
20	Sở Nông nghiệp PTNT	76.241		76.241								
21	VP BQL khu KT	14.459		14.459								
22	Văn phòng điều phối NTM	3.129		3.129								
23	Sở Ngoại vụ	11.020		11.020								
	Đơn vị QLNN cấp II	116.837		116.837								
20	Ban Thi đua khen thưởng	13.086		13.086								
21	Ban Tôn giáo	4.019		4.019								
22	Chi cục Dân số - KHHGD	2.593		2.593								
23	Chi cục An toàn VSTP	2.344		2.344								
24	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường CL	2.430		2.430								
25	Chi cục Phát triển nông thôn	3.363		3.363								
26	Chi cục Kiểm lâm	65.471		65.471								
27	Chi cục trồng trọt và BVTV	3.632		3.632								
28	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.948		3.948					-			
29	Chi cục QLCL NLTS	2.486		2.486								
30	Chi cục Thủy lợi	6.086		6.086								
31	VP ban chỉ huy PCLB	1.080		1.080								
32	Chi cục Thủy sản	6.299		6.299								
	Tổ chức chính trị	30.983		30.983								

1	Tỉnh đoàn Hà Tĩnh	5.933		5.933								
2	Ủy ban MTTQ tỉnh	7.856		7.856								
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.175		8.175								
4	Hội Nông dân	5.866		5.866								
5	Hội cựu chiến binh	3.153		3.153								
	Hội nghề nghiệp	19.700		19.700								
1	Liên minh HTX	3.163		3.163								
2	Hội khuyến học	882		882								
3	Hội Nhà báo	1.334		1.334								
4	Hội Luật gia	753		753								
5	Hội Lâm vườn và trang trại	90		90								
6	Hội Kiến trúc sư	90		90								
7	Hội Cựu TN xung phong	311		311								
8	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	600		600								
9	Hội Kế hoạch hóa gia đình	90		90								
10	Hội Người TT và trẻ em mồ côi	608		608								
11	Hội Liên hiệp thanh niên	208		208								
12	Hội Chăm cứu	90		90								
13	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK	135		135								
14	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	1.901		1.901								
15	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	3.152		3.152								
16	Hội Đông y	823		823								
17	Hội Cựu giáo chức	135		135								
18	Hội Người cao tuổi	519		519								
19	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	398		398								
20	Hội Người mù	1.691		1.691								
21	Hội Chữ thập đỏ	1.692		1.692								
22	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	180		180								
23	Hiệp hội DN tỉnh	180		180								
24	Hội Doanh nhân trẻ	180		180								
25	Hội Tin học tỉnh	90		90								
26	Hội Khoa học kinh tế	270		270								
27	Hiệp hội doanh nghiệp nữ	135		135								
	Sự nghiệp khác	67.216		67.216								
1	BQL khu di tích DLộc	2.079		2.079								
2	TT Hoạt động thanh thiếu nhi	1.504		1.504								
3	TT Hướng nghiệp PTKTTS TNXP	325		325								
4	Tổng đội TNXP Tây Sơn	788		788								
5	Tổng đội TNXP Phúc Trạch	669		669								
6	TT DN và hỗ trợ Nông dân	1.432		1.432								
7	Ban QL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	677		677								
8	TT tài chính công	2.407		2.407								
9	ban vận động ngày vì ng nghèo	81		81								
10	Ban QL khu vực mỏ sắt Thạch Khê	1.512		1.512								
11	P Công chứng số I	535		535								
12	P Công chứng số II	384		384								
13	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	576		576								
14	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.969		3.969								
15	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.198		2.198								
16	Đoàn luật sư	261		261								
17	Đài Phát thanh - Truyền hình	36.106		36.106								
18	TT Hỗ trợ DN và XTĐT	4.321		4.321								
19	Trung tâm Công báo - Tin học	3.193		3.193								
20	TT Dịch thuật dịch vụ đối ngoại	533		533								
21	TT Xúc tiến đầu tư KKT	3.666		3.666								

[illegible]

Biểu số 52/CK-NSNN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

	Dự án xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài	4.223								4.223	4.223			
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Lộc Yên - Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ Km39+030 - Km47+830)	35.000								35.000	35.000			
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh													
	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (Giai đoạn 2)	10.886								10.886		10.886		
	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn huyện Can Lộc (giai đoạn 2)	11.250								11.250		11.250		
	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa từ nhà máy nước Khu Kinh tế Vũng Áng (Giai đoạn 1)	4.000								4.000		4.000		
	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	232								232		232		
	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	250								250		250		
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh (Gđ 1)	12.000								12.000		12.000		
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	4.750								4.750		4.750		
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đá Hân, huyện Hương Khê (Giai đoạn 1)	17.000								17.000		17.000		
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò, huyện Hương Sơn (GD1)	16.000								16.000		16.000		
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Ngàn Trươi, huyện Vũ Quang (GD1)	17.000								17.000		17.000		
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Đồng và vùng phụ cận, huyện Đức Thọ (Giai đoạn 1)	12.800								12.800		12.800		
	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	4.100								4.100		4.100		

[illegible]

	Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn Thiên Cẩm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh	50.000								50.000	50.000			
9	Trung tâm nước sạch và VS MT nông thôn													
	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thiên Lộc cấp cho xã Vượng Lộc, huyện Can Lộc (GD2)	3.240								3.240		3.240		
	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Quang (GD2)	3.150								3.150		3.150		
	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên (GD3)	2.475								2.475		2.475		
	Thay thế nguồn cấp nước cho Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà	3.735								3.735		3.735		
	Dự án Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Thiên Lộc cấp cho xã Vượng Lộc (Giai đoạn 3)	9.000								9.000		9.000		
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống mạng lưới công trình cấp nước Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Vĩnh	6.500								6.500		6.500		
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước xã Thạch Bảng (cấp nước cho xã Bình An và Tân Lộc)	5.000								5.000		5.000		
10	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh													
	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	16.800			16.800									
11	UBND huyện Cẩm Xuyên													
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Cẩm Xuyên	18.480								18.480				
	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	13.700								13.700				
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	32.649								32.649	32.649			
	Dự án Xây dựng hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm huyện Cẩm Xuyên	12.228								12.228				
12	UBND huyện Can Lộc													
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Can Lộc	17.334								17.334				

	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH36 (Chợ Đình - Quán Trại), huyện Can Lộc	25.000							25.000	25.000			
13	UBND huyện Đức Thọ												
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Đức Thọ	16.483							16.483				
	Đường huyện lộ ĐH56 đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	20.000							20.000	20.000			
	Dự án Đường nối Quốc lộ 8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ	15.000							15.000	15.000			
	Dự án Đường từ Thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	15.000							15.000	15.000			
14	UBND huyện Hương Khê												
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Hương Khê	25.244							25.244				
	Đường giao thông bảo vệ an ninh biên giới, kết hợp bảo vệ phát triển thác Vũ Môn và phát triển vùng, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)	25.000							25.000	25.000			
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	11.000						11.000					
	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	35.000							35.000	35.000			
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	175.000						175.000					
	Tiểu dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê" thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	41.250						41.250					
15	UBND huyện Hương Sơn												
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Hương Sơn	21.887							21.887	21.887			

	Đường giao thông trục chính nối các xã sát nhập xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn	25.000							25.000	25.000			
	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn	18.000							18.000	18.000			
16	UBND huyện Kỳ Anh												
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Kỳ Anh	23.183							23.183				
	Trung tâm chính trị huyện Kỳ Anh	10.000										10.000	
	Trung tâm văn hóa truyền thông huyện Kỳ Anh	20.000				20.000							
17	UBND huyện Lộc Hà												
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Lộc Hà	14.957							14.957				
	Đường giao thông Huyện lộ ĐH.116, đoạn Mai Phụ - Ích Hậu, huyện Lộc Hà	30.000							30.000	30.000			
	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bằng, huyện Lộc Hà	5.000							5.000				
18	UBND huyện Nghi Xuân												
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Nghi Xuân	20.208							20.208				
	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	35.000							35.000				
19	UBND huyện Thạch Hà												
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Thạch Hà	16.492							16.492				
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	11.000						11.000					
	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	69.553							69.553	69.553			
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	180.000						180.000					

	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	42.500							42.500					
20	UBND huyện Vũ Quang													
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Vũ Quang	16.709							16.709					
	Cầu Hộp Chuối, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	25.000							25.000	25.000				
21	UBND thành phố Hà Tĩnh													
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Thành phố Hà Tĩnh	15.565							15.565					
	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh	45.895							45.895	45.895				
	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh	30.000							30.000	30.000				
	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	100.000							100.000	100.000				
	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	92.560							92.560	92.560				
22	UBND thị xã Hồng Lĩnh													
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Thị xã Hồng Lĩnh	17.790							17.790					
23	UBND thị xã Kỳ Anh													
	XDCB tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho Thị xã Kỳ Anh	20.464							20.464					
	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh	35.000							35.000	35.000				
	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	10.500							10.500					
	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	120.000							120.000					
	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	80.000							80.000					
	<i>Chưa giao chủ đầu tư</i>													
24	Tiền đất													
	Dự kiến hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất	31.350							31.350					

	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	36.336								36.336				
	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	95.000								95.000				
25	Chương trình mục tiêu quốc gia													
	Chương trình Chương trình mỗi xã một sản phẩm	3.060								3.060				
	Phân cho huyện, xã theo hệ số	40.242								40.242				
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở (Vốn nước ngoài)	66.046			66.046									
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.730								6.730				
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13.000								13.000				
26	Bội chi ngân sách địa phương													
	Các khoản vay để bù đắp bội chi khác theo nhu cầu thực tế trong năm	42.650								42.650				

Biểu số 53/CK-NSNN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

7	Chi cục Kiểm lâm	65.471	-							13.881		13.881	51.590	
8	Chi cục trồng trọt và BVTV	3.632	-										3.632	
9	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.948	-										3.948	
10	Chi cục QLCL NLTS	2.486	-										2.486	
11	Chi cục Thủy lợi	6.086	-										6.086	
12	VP ban chỉ huy PCLB	1.080	-							1.080		1.080	-	
13	Chi cục Thủy sản	6.299	-										6.299	
III	Tổ chức chính trị	30.983	432	-	-	-	-	-	-	474	-	-	30.077	-
1	Tinh đoàn Hà Tĩnh	5.933	90							-			5.843	
2	Ủy ban MTTQ tỉnh	7.856	36							235			7.585	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.175	180							239			7.756	
4	Hội Nông dân	5.866	90							-			5.776	
5	Hội cựu chiến binh	3.153	36							-			3.117	
IV	Hội nghề nghiệp	19.700	531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.169	-
1	Liên minh HTX	3.163	270										2.893	
2	Hội khuyến học	882	-										882	
3	Hội Nhà báo	1.334	36										1.298	
4	Hội Luật gia	753	27										726	
5	Hội Lâm vườn và trang trại	90	-										90	
6	Hội Kiến trúc sư	90	-										90	
7	Hội Cựu TN xung phong	311	-										311	
8	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	600	-										600	
9	Hội Kế hoạch hóa gia đình	90	-										90	
10	Hội Người TT và trẻ em mồ côi	608	-										608	
11	Hội Liên hiệp thanh niên	208	27										181	
12	Hội Châm cứu	90	-										90	
13	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK	135	-										135	
14	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	1.901	-										1.901	
15	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	3.152	36										3.116	
16	Hội Đông y	823	-										823	
17	Hội Cựu giáo chức	135	-										135	
18	Hội Người cao tuổi	519	-										519	
19	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	398	-										398	
20	Hội Người mù	1.691	135										1.556	
21	Hội Chữ thập đỏ	1.692	-										1.692	
22	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	180	-										180	
23	Hiệp hội DN tỉnh	180	-										180	
24	Hội Doanh nhân trẻ	180	-										180	
25	Hội Tin học tỉnh	90	-										90	
26	Hội Khoa học kinh tế	270	-										270	
27	Hiệp hội doanh nghiệp nữ	135											135	
V	Sự nghiệp khác	66.271	-	-	-	4.224	35.998	-	-	26.049	-	-	-	-
1	BQL khu di tích ĐLộc	2.079				2.079								
2	TT Hoạt động thanh thiếu nhi	1.468				1.468								
3	TT Hướng nghiệp PTKTTS TNXP	325								325				
4	Tổng đội TNXP Tây Sơn	788								788				
5	Tổng đội TNXP Phúc Trạch	669								669				
6	TT DN và hỗ trợ Nông dân	1.432								1.432				
7	Ban QL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	677				677								
8	TT tài chính công	2.407								2.407				

[illegible]

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia			
		NS trung ương	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	HUYỆN KỲ ANH				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	

7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	<u>Thu từ Đề án phát triển quỹ đất</u>				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		60%	40%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)			90%	10%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh			90%	10%
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		

-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư			90%	10%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.6	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện			80%	20%
-	Do cấp xã thực hiện			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	TX KỲ ANH				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn phường				

-	Doanh nghiệp, hợp tác xã		50%	50%	
-	Hộ cá thể			80%	20%
b	Phát sinh trên địa bàn xã				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		70%	30%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%

+	PS trên địa bàn phường		40%	50%	10%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		35%	55%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			90%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		50%	45%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.6	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện			80%	20%
-	Do cấp xã thực hiện			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN CẨM XUYỀN				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	

1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%

-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		50%	40%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất bồi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		65%	30%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		

-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	TP HÀ TĨNH				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn phường				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã		50%	50%	
-	Hộ cá thể			80%	20%
b	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%

-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	<u>Thu từ Đề án phát triển quỹ đất</u>				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		50%	45%	5%
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		50%	45%	5%
+	PS trên địa bàn phường		50%	45%	5%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh			100%	
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				

a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			100%	
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			100%	
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			100%	
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		50%	45%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		50%	50%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính			100%	
11.6	Đối với 3 khu hạ tầng tại thành phố Hà Tĩnh: Đồng Bàu Rạ; khu dân cư phía nam đường Nguyễn Du, phường Thạch Quý; khu dân cư tổ 4, 7 phường Hà Huy Tập - TP Hà Tĩnh			100%	
11.7	Đối với các khu đất xen kẹt (khoảng 50ha) trong các khu dân cư do ngân sách thành phố đầu tư trên địa bàn TP Hà Tĩnh			100%	
11.8	Đối với các khu hạ tầng gắn với các tuyến đường trục chính đô thị, kết nối giữa khu vực trung tâm với các phường, xã vùng ven (khoảng 50ha) trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, do ngân sách thành phố đầu tư			100%	
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	PS trên địa bàn xã		10%	80%	10%
-	PS trên địa bàn phường		30%	65%	5%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	

	HUYỆN THẠCH HÀ				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%

8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
-	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		

11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		55%	40%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN CAN LỘC				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				

-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	<u>Thu từ Đề án phát triển quỹ đất</u>				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%

(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		55%	40%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN ĐỨC THỌ				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	

2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				

(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		55%	40%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%

12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN NGHI XUÂN				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn thị trấn Xuân An				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			90%	10%
-	Hộ cá thể			30%	70%
b	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	

7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	<u>Thu từ Đề án phát triển quỹ đất</u>				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%

c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		40%	55%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN HƯƠNG SƠN				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				

3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã (NQ 173)			70%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%) - NQ 173		60%	40%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%) - NQ 173				

+	PS trên địa bàn xã			100%	
+	PS trên địa bàn thị trấn			100%	
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh - NQ 173			100%	
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư - NQ 173			100%	
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại - NQ 173				
-	PS trên địa bàn thị trấn			50%	50%
-	PS trên địa bàn xã			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN HƯƠNG KHÊ				

1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%

9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	<u>Thu từ Đề án phát triển quỹ đất</u>				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		60%	40%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)			90%	10%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh			90%	10%
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư			90%	10%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		

-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện			80%	20%
-	Do cấp xã thực hiện			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	TX HỒNG LĨNH				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn phường				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã		50%	50%	
-	Hộ cá thể			80%	20%
b	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%

-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	<u>Thu từ Đề án phát triển quỹ đất</u>				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		70%	30%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn phường		40%	50%	10%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				

a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		35%	55%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			90%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		50%	45%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện			80%	20%
-	Do cấp xã thực hiện			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN VŨ QUANG				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				

-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				

a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		50%	40%	10%
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		65%	30%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				

-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN LỘC HÀ				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%

7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	<u>Thu từ Đề án phát triển quỹ đất</u>				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	<u>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</u>				
(1)	<u>Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư</u>				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		50%	40%	10%
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%

(3)	<u>Thu từ các lô đất dôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		65%	30%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
	TỔNG SỐ	3.271.450	2.530.905	600.473	1.930.432	7.694.183	0	0	10.225.088
1	Huyện Kỳ Anh	183.650	141.000	12.550	128.450	655.143			796.143
2	Thị xã Kỳ Anh	318.000	222.638	8.910	213.728	478.733			701.371
3	Huyện Cẩm Xuyên	320.000	248.912	9.060	239.852	720.896			969.808
4	Thành phố Hà Tĩnh	829.000	713.900	445.800	268.100	550.046			1.263.946
5	Huyện Thạch Hà	285.000	203.894	8.800	195.094	734.897			938.791
6	Huyện Can Lộc	178.980	138.262	7.900	130.362	755.040			893.302
7	Huyện Đức Thọ	329.000	208.942	10.460	198.482	618.901			827.843
8	Huyện Nghi Xuân	258.800	189.270	8.450	180.820	526.293			715.563
9	Huyện Hương Sơn	255.800	213.340	75.901	137.439	751.368			964.708
10	Huyện Hương Khê	76.590	66.225	4.840	61.385	704.269			770.494
11	Thị xã Hồng Lĩnh	125.000	99.776	3.782	95.994	370.429			470.205
12	Huyện Vũ Quang	32.180	25.444	1.920	23.524	344.696			370.140
13	Huyện Lộc Hà	79.450	59.302	2.100	57.202	483.472			542.774

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	244.796	244.796	0	0
1	Huyện Kỳ Anh	23.183	23.183		
2	Thị xã Kỳ Anh	20.464	20.464		
3	Huyện Cẩm Xuyên	18.480	18.480		
4	Thành phố Hà Tĩnh	15.565	15.565		
5	Huyện Thạch Hà	16.492	16.492		
6	Huyện Can Lộc	17.334	17.334		
7	Huyện Đức Thọ	16.483	16.483		
8	Huyện Nghi Xuân	20.208	20.208		
9	Huyện Hương Sơn	21.887	21.887		
10	Huyện Hương Khê	25.244	25.244		
11	Thị xã Hồng Lĩnh	17.790	17.790		
12	Huyện Vũ Quang	16.709	16.709		
13	Huyện Lộc Hà	14.957	14.957		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	Tổng cộng	514.109	371.838	142.271	413.938	-	360.716	-	-	53.222	-	90.666	-	4.392	-	86.274	-	9.505	-	6.730	-	-	2.775	-	
A	Chỉ đầu tư phát triển	371.838	371.838	-	360.716	-	360.716	-	-	-	-	4.392	-	4.392	-	-	-	6.730	-	6.730	-	-	-	-	
A.1	Ngân sách trung ương	263.838	263.838	-	252.716	-	252.716	-	-	-	-	4.392	-	4.392	-	-	-	6.730	-	6.730	-	-	-	-	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	252.716	252.716		252.716		252.716					-						-							
a	Đầu tư công trình nước sạch	143.368	143.368		143.368		143.368					-						-							
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (Giai đoạn 2)	10.886	10.886		10.886		10.886					-						-							
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn huyện Can Lộc (giai đoạn 2)	11.250	11.250		11.250		11.250					-						-							
3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thiên Lộc cấp cho xã Vương Lộc, huyện Can Lộc (GD2)	3.240	3.240		3.240		3.240					-						-							
4	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Quang (GD2)	3.150	3.150		3.150		3.150					-						-							
5	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên (GD3)	2.475	2.475		2.475		2.475					-						-							
6	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa từ nhà máy nước Khu Kinh tế Vũng Áng (Giai đoạn 1)	4.000	4.000		4.000		4.000					-						-							
7	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Phố, huyện Nghi Xuân	232	232		232		232					-						-							
8	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	250	250		250		250					-						-							
9	Thay thế nguồn cấp nước cho Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà	3.735	3.735		3.735		3.735					-						-							
10	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh (Gđ 1)	12.000	12.000		12.000		12.000					-						-							
11	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	4.750	4.750		4.750		4.750					-						-							
12	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đà Hân, huyện Hương Khê (Giai đoạn 1)	17.000	17.000		17.000		17.000					-						-							
13	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò, huyện Hương Sơn (GD1)	16.000	16.000		16.000		16.000					-						-							
14	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Ngân Trươi, huyện Vũ Quang (GD1)	17.000	17.000		17.000		17.000					-						-							
15	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Đông và vùng phụ cận, huyện Đức Thọ (Giai đoạn 1)	12.800	12.800		12.800		12.800					-						-							
16	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	4.100	4.100		4.100		4.100					-						-							
17	Dự án Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Thiên Lộc cấp cho xã Vương Lộc (Giai đoạn 3)	9.000	9.000		9.000		9.000					-						-							
18	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống mạng lưới công trình cấp nước Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Vĩnh	6.500	6.500		6.500		6.500					-						-							
19	Dự án Sửa chữa, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước xã Thạch Bồng (cấp nước cho xã Bình An và Tân Lộc)	5.000	5.000		5.000		5.000					-						-							
b	Phân cho huyện, xã theo hệ số	40.242	40.242		40.242		40.242					-						-							
c	Chương trình Chương trình mỗi xã một sản phẩm	3.060	3.060		3.060		3.060					-						-							
d	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở (Vốn nước ngoài)	66.046	66.046		66.046		66.046					-						-							
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.392	4.392	-	-							4.392		4.392				-							
1	Dự án đầu tư xây dựng Sân giao dịch việc làm tại Thành phố Hà Tĩnh	4.392	4.392	-	-							4.392		4.392				-							
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.730	6.730	-	-							-						6.730		6.730					
A.2	Ngân sách tỉnh	108.000	108.000		108.000		108.000					-						-							
B	Vốn sự nghiệp	142.271		142.271	53.222				53.222		86.274				86.274		2.775						2.775		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				Chủ đầu tư				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG																	3.079.079	681.400	1.400.328	997.351	
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NĂM 2024													1.016.791			1.016.791	536.991	-	-	536.991	
A	VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					-								727.468			727.468	244.796			244.796	
1	Kỳ Anh					-								68.896			68.896	23.183			23.183	UBND huyện Kỳ Anh
2	Cẩm Xuyên					-								54.915			54.915	18.480			18.480	UBND huyện Cẩm Xuyên
3	Thạch Hà					-								49.009			49.009	16.492			16.492	UBND huyện Thạch Hà
4	Cán Lỗi					-								51.513			51.513	17.334			17.334	UBND huyện Cán Lỗi
5	Lộc Hà					-								44.450			44.450	14.957			14.957	UBND huyện Lộc Hà
6	Nghi Xuân					-								60.053			60.053	20.208			20.208	UBND huyện Nghi Xuân
7	Đức Thọ					-								48.984			48.984	16.483			16.483	UBND huyện Đức Thọ
8	Hương Sơn					-								65.042			65.042	21.887			21.887	UBND huyện Hương Sơn
9	Vũ Quang					-								49.655			49.655	16.709			16.709	UBND huyện Vũ Quang
10	Hương Khê					-								75.018			75.018	25.244			25.244	UBND huyện Hương Khê
11	Thành phố Hà Tĩnh					-								46.253			46.253	15.565			15.565	UBND thành phố Hà Tĩnh
12	Thị xã Kỳ Anh					-								60.815			60.815	20.464			20.464	UBND thị xã Kỳ Anh
13	Thị xã Hồng Lĩnh					-								52.865			52.865	17.790			17.790	UBND thị xã Hồng Lĩnh
B	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ					1.344.488			1.276.488					289.323			289.323	292.195			292.195	
B.1	DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH					310.988			310.988					97.000			97.000	41.300			41.300	-
I	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI					26.000			26.000					20.000			20.000	2.800			2.800	
a	Dự án chuyển tiếp																-				-	
1	Trụ sở làm việc Đội Tuần tra kiểm soát giao thông Quốc lộ 8A thuộc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Hà Tĩnh				1617; 08/08/2022	26.000			26.000					20.000			20.000	2.800			2.800	Công an tỉnh Hà Tĩnh
II	Y TẾ, ĐÀN SÓ VÀ GIA ĐÌNH					150.000			150.000					-			-	15.000			15.000	-
a	Dự án khởi công mới																-				-	
1	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên				27/NQ-HĐND; 06/11/2021; 119/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	150.000			150.000					-			-	15.000			15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
III	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					35.000			35.000					-			-	10.000			10.000	-
a	Dự án khởi công mới																-				-	
1	Trung tâm chính trị huyện Kỳ Anh				27/NQ-HĐND; 06/11/2021	35.000			35.000					-			-	10.000			10.000	UBND huyện Kỳ Anh
IV	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ					99.988			99.988					77.000			77.000	13.500			13.500	-
a	Dự án chuyển tiếp																-				-	
1	Chính trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Vũng Áng 1				945; 06/5/2022	41.488			41.488					32.000			32.000	5.500			5.500	Ban Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh
2	Xử lý ngập úng tại Khu công nghiệp Gia Lách, huyện Nghi Xuân				1005; 13/5/2022	58.500			58.500					45.000			45.000	8.000			8.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh
B.2	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH QUAN TRỌNG, CẤP BÁCH, PHỤC VỤ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG					1.033.500			965.500					192.323			192.323	250.895			250.895	-
I	Dự án chuyển tiếp					1.033.500			965.500					192.323			192.323	250.895			250.895	

1	Đường huyện lộ DH56 đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ				955; 09/5/2022	87.000			55.000					54.000			54.000	20.000		20.000	UBND huyện Đức Thọ
2	Đường giao thông trục chính nối các xã sát nhập xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn				1827; 06/9/2022	82.500			82.500					27.500			27.500	25.000		25.000	UBND huyện Hương Sơn
3	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh				1809; 31/8/2022	234.000			234.000					40.625			40.625	45.895		45.895	UBND thành phố Hà Tĩnh
4	Đường giao thông bảo vệ an ninh biên giới, kết hợp bảo vệ phát triển thác Vũ Môn và phát triển vùng, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)				2760/QĐ-UBND; 31/12/2022	100.000			100.000					12.500			12.500	25.000		25.000	UBND huyện Hương Khê
5	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh				2762/QĐ-UBND; 31/12/2022	125.000			125.000					10.500			10.500	35.000		35.000	UBND thị xã Kỳ Anh
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH36 (Chợ Đình - Quan Trại), huyện Can Lộc				2763/QĐ-UBND; 31/12/2022	100.000			100.000					12.500			12.500	25.000		25.000	UBND huyện Can Lộc
7	Cầu Hóp Chuối, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang				2764/QĐ-UBND; 31/12/2022	120.000			84.000					11.500			11.500	25.000		25.000	UBND huyện Vũ Quang
8	Trung tâm văn hóa truyền thống huyện Kỳ Anh				2753/QĐ-UBND; 30/12/2022	75.000			75.000					10.500			10.500	20.000		20.000	UBND huyện Kỳ Anh
9	Đường giao thông Huyện lộ ĐH.116, đoạn Mai Phú - Ich Hậu, huyện Lộc Hà				762/QĐ-UBND; 04/4/2023	110.000			110.000					12.698			12.698	30.000		30.000	UBND huyện Lộc Hà
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH XDCB TẬP TRUNG BỔ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA NĂM 2024					4.928.078	3.785.286	508.427	634.364								107.302	75.000		75.000	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					4.928.078	3.785.286	508.427	634.364								107.302	75.000		75.000	
I	ĐÔ THỊ					2.800.271	2.209.647	207.904	382.720								72.500	32.500		32.500	
1	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>							-									-	-			
(1)	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (sơ vốn WB)				2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1.239.119	956.040	141.539	141.539								29.500	10.500		10.500	UBND thị xã Kỳ Anh
(2)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.				2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	673.850	53.414	124.633								24.000	11.000		11.000	UBND huyện Thạch Hà
(3)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.				2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709.255	579.757	12.951	116.548								19.000	11.000		11.000	UBND huyện Hương Khê
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					479.295	371.306	21.707	86.281								13.000	12.000		12.000	
1	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>							-									-	-			
(1)	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (Dự án FMCR) tỉnh Hà Tĩnh				286/QĐ-BNN- HTQT, ngày 21/1/2019	479.295	371.306	21.707	86.281								13.000	12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh
III	GIAO THÔNG					1.378.583	987.571	276.537	114.474								15.802	15.500		15.500	
1	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>							-									-	-			
(1)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2				613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/QĐ-UBND 19/5/2017	1.378.583	987.571	276.537	114.474								15.802	15.500		15.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
IV	Y TẾ					269.930	216.762	2.279	50.889								6.000	15.000		15.000	

1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024								-								-	-					
(1)	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc				Số 2209/QĐ-UBND ngày 07/8/2017; điều chỉnh số 726/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh	76.429	66.762	2.279	7.388								4.000	3.388			3.388	Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ	
(2)	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, tỉnh Hà Tĩnh				QĐ số 3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019	193.501	150.000	0	43.501								2.000	11.612			11.612	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH HUỠNG NĂM 2024					-								773.942			773.942	363.360			363.360		
I	Dự kiến hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất													86.350			86.350	31.350			31.350		
II	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất													98.619			98.619	36.336			36.336		
III	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới													130.000			130.000	95.000			95.000		
IV	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương					4.388.163			2.038.416					458.973			458.973	200.674			200.674		
1	Đường trục chính trung tâm nội Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh				755; 12/4/2022	1.437.405			437.416					195.000			195.000	5.000			5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn Thiên Cẩm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh				268/QĐ-BGTVT; 03/03/2022	1.075.758			226.000					80.000			80.000	50.000			50.000	Sở Giao thông Vận tải	
3	Dự án xây dựng đường Hầm Nghi kéo dài				3499; 22/10/2021	386.000			386.000					95.777			95.777	4.223			4.223	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
4	Đầu tư xây dựng Bảo tàng Hà Tĩnh				113/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, 119/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	305.000			305.000					1.000			1.000	11.451			11.451	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh				1809; 31/8/2022	234.000			234.000					50.000			50.000	30.000			30.000	UBND thành phố Hà Tĩnh	
6	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh				956; 09/5/2022	950.000			450.000					37.196			37.196	100.000			100.000	UBND thành phố Hà Tĩnh	
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2024					21.000			21.000					25.000			25.000	22.000			22.000		
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					21.000			21.000					10.000			10.000	9.000			9.000		
a	Dự án chuyển tiếp																	-					
1	Nhà ký túc xá học sinh, Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh				1132; 02/6/2022	21.000			21.000					10.000			10.000	9.000			9.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới													15.000			15.000	13.000			13.000	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024					5.077.446		3.496.042					2.110.710		1.817.451			845.490			845.490		
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					80.000		65.000					48.700		48.200			16.800			16.800		
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	0					
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)				1078; 25/5/2022	80.000		65.000					48.700		48.200			16.800			16.800	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					230.000		175.000					120.980		119.708			52.000			52.000		
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	0					
1	Dự án Trung tâm Sản nhi tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hà Tĩnh				1008; 13/5/2022	170.000		120.000					82.560		82.000			38.000			38.000	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	

2	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Tĩnh (giai đoạn 2)				572; 14/3/2022	60.000	55.000							38.420		37.708		14.000		14.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
III	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THUY LỢI VÀ THUY SẢN					854.258	630.000							91.000		82.000		248.000		248.000		
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	0				
1	Dự án ưu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh, Giai đoạn 2				2748; 30/12/2022	120.000	70.000							69.000		67.000		3.000		3.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh
b	Danh mục dự án khởi công mới năm 2024																	0				
1	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận				16/NQ-HĐND; 17/7/2021	484.258	360.000							14.000		11.000		145.000		145.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh
2	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh				16/NQ-HĐND; 17/7/2021	250.000	200.000							8.000		4.000		100.000		100.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh
IV	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ					249.200	200.000							161.520		143.991		33.700		33.700		
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	0				
1	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên				2809; 05/8/2021	80.000	65.000							52.300		36.491		13.700		13.700		UBND huyện Cẩm Xuyên
2	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bang, huyện Lộc Hà				3560; 27/10/2021	84.200	65.000							60.370		60.000		5.000		5.000		UBND huyện Lộc Hà
3	Dự án Đường nối Quốc lộ 8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ				952; 09/5/2022	85.000	70.000							48.850		47.500		15.000		15.000		UBND huyện Đức Thọ
V	GIAO THÔNG					1.911.991	1.168.000							866.542		806.832		297.762		297.762		
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024																	0				
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Lộc Yên - Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ Km39+030 - Km47+830)				2926; 17/8/2021	266.000	200.000							167.610		165.000		35.000		35.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	0				
1	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn				919; 04/5/2022	140.000	80.000							63.400		62.000		18.000		18.000		UBND huyện Hương Sơn
2	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh				956; 09/5/2022	950.000	450.000							409.330		357.440		92.560		92.560		UBND thành phố Hà Tĩnh
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên				344; 07/02/2022	124.991	100.000							68.311		67.351		32.649		32.649		UBND huyện Cẩm Xuyên
4	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê				903; 04/5/2022	185.000	140.000							101.200		100.000		35.000		35.000		UBND huyện Hương Khê
5	Dự án Đường từ Thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ				684; 31/3/2022	82.000	70.000							54.450		53.500		15.000		15.000		UBND huyện Đức Thọ
c	Dự án khởi công mới năm 2024																	0				
1	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh				731; 07/4/2022	164.000	120.000							2.241		1.541		69.553		69.553		UBND huyện Thạch Hà
VI	DU LỊCH					314.592	266.042							137.718		131.720		47.228		47.228		
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	0				
1	Dự án Xây dựng hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm huyện Cẩm Xuyên				857; 26/4/2022	176.042	176.042							83.370		77.772		12.228		12.228		UBND huyện Cẩm Xuyên
2	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân				827; 21/4/2022	138.550	90.000							54.348		53.948		35.000		35.000		UBND huyện Nghi Xuân
VII	DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CỐ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN					1.437.405	1.000.000							684.250		485.000		150.000		150.000		
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	0				

1	Đường trục chính trung tâm nội Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh				755; 12/4/2022	1.437.405		1.000.000						684.250		485.000		150.000		150.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh
	KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI					861.826		669.000						385.000		383.000		286.000		286.000		
I	NGÀNH GIAO THÔNG					668.826		500.000						301.000		300.000		200.000		200.000		
1	Dự án Đường từ Quốc lộ 12C đi khu liên hợp gang thép Formosa, tỉnh Hà Tĩnh				2391; 23/11/2022	668.826		500.000						301.000		300.000		200.000		200.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế
II	ĐẦU TƯ NÂNG CAO NĂNG LỰC Y TẾ DỰ PHÒNG, Y TẾ CƠ SỞ					193.000		169.000						84.000		83.000		86.000		86.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hà Tĩnh				87/NQ-HDND ngày 25/8/2022	193.000		169.000						84.000		83.000		86.000		86.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
	KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA													603.580		490.640		263.838		263.838		
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					712.816		553.565						584.036		471.096		252.716		252.716		
a	Đầu tư công trình nước sạch					504.200		378.450						84.309		84.309		143.368		143.368		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (Giai đoạn 2)					32.000		24.000						2.800		2.800		10.886		10.886		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn huyện Can Lộc (giai đoạn 2)					31.650		23.750						2.318		2.318		11.250		11.250		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT
3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thiên Lộc cấp cho xã Vương Lộc, huyện Can Lộc (GD2)				1716/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	14.400		10.800						7.560		7.560		3.240		3.240		Trung tâm nước sạch và VS MT nông thôn
4	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên (GD2)				1717/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	14.000		10.500						7.350		7.350		3.150		3.150		Trung tâm nước sạch và VS MT nông thôn
5	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên (GD3)				1710/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	11.000		8.250						5.775		5.775		2.475		2.475		Trung tâm nước sạch và VS MT nông thôn
6	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa từ nhà máy nước Khu Kinh tế Vũng Áng (Giai đoạn 1)					12.000		9.000						1.469		1.469		4.000		4.000		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT
7	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân				2954/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	14.800		7.500						7.268		7.268		232		232		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT
8	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân				2955/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	11.200		5.500						5.250		5.250		250		250		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT
9	Thay thế nguồn cấp nước cho Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà				1818/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	14.500		12.450						8.715		8.715		3.735		3.735		Trung tâm nước sạch và VS MT nông thôn
10	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh (Gd 1)					40.000		30.000						5.500		5.500		12.000		12.000		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT
11	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh					13.000		9.750						5.000		5.000		4.750		4.750		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT
12	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đá Hàn, huyện Hương Khê (Giai đoạn 1)					68.650		51.500						5.350		5.350		17.000		17.000		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT

13	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò, huyện Hương Sơn (GD1)					62.950		47.200						6.195		6.195		16.000		16.000		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PINT
14	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Ngàn Trươi, huyện Vũ Quang (GD1)					62.960		49.160						4.000		4.000		17.000		17.000		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PINT
15	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đúc Đồng và vùng phụ cận, huyện Đức Thọ (Giai đoạn 1)					52.290		37.290						5.759		5.759		12.800		12.800		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PINT
16	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Lâm, huyện Hương Khê					14.800		11.100						4.000		4.000		4.100		4.100		Ban QLDA ĐT XD CT NN và PINT
17	Dự án Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Thiên Lộc cấp cho xã Vương Lộc (Giai đoạn 3)					14.500		13.000										9.000		9.000		Trung tâm nước sạch và VS MT nông thôn
18	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống mạng lưới công trình cấp nước Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Vinh					11.000		10.000										6.500		6.500		Trung tâm nước sạch và VS MT nông thôn
19	Dự án Sửa chữa, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước xã Thạch Bằng (cấp nước cho xã Bình An và Tân Lộc)					8.500		7.700										5.000		5.000		Trung tâm nước sạch và VS MT nông thôn
b	Phân cho huyện, xã theo hệ số													410.230		302.290		40.242		40.242		Phân cho huyện, xã theo hệ số
c	Chương trình Chương trình mới xã mới sản phẩm							5.000						1.940		1.940		3.060		3.060		UBND xã Sơn Giang
d	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở (Vốn nước ngoài)					208.616		170.115						87.557		82.557		66.046		66.046		Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở (Vốn nước ngoài)
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					31.812		12.007						4.697		4.697		4.392		4.392		
I	Dự án đầu tư xây dựng Sân giao dịch việc làm tại Thành phố Hà Tĩnh				QĐ 2539/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	31.812		12.007						4.697		4.697		4.392		4.392		Ban QLDA ĐT XD CT Dân dụng và CN tỉnh
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi													14.847		14.847		6.730		6.730		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024					4.178.854	3.197.218	981.627						1.043.941	938.941	105.000		480.000	475.000	5.000		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					4.178.854	3.197.218	981.627						1.043.941	938.941	105.000		480.000	475.000	5.000		
I	ĐỒ THỊ					2.800.271	2.209.647	590.616						535.727	535.727	-		475.000	475.000	-		
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	-				
(1)	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)				2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1.239.119	956.040	283.070						285.727	285.727	-		120.000	120.000			UBND thị xã Kỳ Anh
(2)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.				2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	673.850	178.047						155.000	155.000	-		180.000	180.000			UBND huyện Thạch Hà
(3)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.				2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709.255	579.757	129.499						95.000	95.000	-		175.000	175.000			UBND huyện Hương Khê
II	GIAO THỐNG					1.378.583	987.571	391.011						508.214	403.214	105.000		5.000	-	5.000		
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024																	-				
(1)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BILG2				562/QĐ-TTg 18/5/2024	1.378.583	987.571	391.011						508.214	403.214	105.000		5.000	-	5.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
	KẾ HOẠCH VỐN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI NĂM 2024																	206.400	206.400			

I	Vốn vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài năm 2024																	163.750	163.750			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																	163.750	163.750			
1	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)																	80.000	80.000			UBND thị xã Kỳ Anh
2	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"																	42.500	42.500			UBND huyện Thạch Hà
3	Tiểu dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê" thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"																	41.250	41.250			UBND huyện Hương Khê
II	Các khoản vay để bù đắp bội chi khác theo nhu cầu thực tế trong năm																	42.650	42.650			Các khoản vay để bù đắp bội chi khác theo nhu cầu thực tế trong năm